TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ
VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN V Ề SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 13/02/2025)

L ưu ý : Trường h ợp số l ượng CK NĐTNN n ắm giữ thêm <0 (v ượt room), NĐTNN v à t ổ chức kinh tế có N ĐTNN s ở hữu trên 50% vốn đi ều lệ chỉ được phép bán CK cho đ ến khi tỷ lệ sở hữu của N ĐTNN t ại công ty đ ại chúng bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ N ĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HOSE							
1	AAA	100%	382.274.496	8.082.465	2.11%	374.192.031	
2	AAM	49%	6.049.741	113.877	0.92%	5.935.864	
3	AAT	50%	35.409.551	579.333	0.82%	34.830.218	
4	ABR	49%	9.800.000	9.681.100	48.41%	118.900	
5	ABS	0%	0	1.352	0%	-1.352	
6	ABT	50%	7.193.603	313.975	2.18%	6.879.628	
7	ACB	30%	1.339.997.373	1.339.997.373	30%	0	
8	ACC	0%	0	8.083.034	7.7%	-8.083.034	
9	ACG	50%	75.393.973	58.128.565	38.55%	17.265.408	
10	ACL	39.54%	19.832.876	1.133.728	2.26%	18.699.148	
11	ADG	65%	13.897.338	9.878.243	46.2%	4.019.095	
12	ADP	100%	23.039.850	193.440	0.84%	22.846.410	
13	ADS	50%	38.197.363	106.149	0.14%	38.091.214	
14	AGG	50%	81.264.040	1.111.994	0.68%	80.152.046	
15	AGM	0%	0	102.010	0.56%	-102.010	
16	AGR	100%	215.391.309	613.834	0.28%	214.777.475	
17	ANV	49%	130.667.075	2.024.146	0.76%	128.642.929	
18	APG	100%	223.621.942	20.952.870	9.37%	202.669.072	
19	APH	100%	243.884.268	68.956.359	28.27%	174.927.909	
20	ASG	30%	27.235.400	666.776	0.73%	26.568.624	
21	ASM	49%	181.387.342	45.719.800	12.35%	135.667.542	
22	ASP	49%	18.296.565	18.292.464	48.99%	4.101	
23	AST	49%	22.050.000	19.659.681	43.69%	2.390.319	
24	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
25	BAF	50%	119.510.821	6.866.352	2.87%	112.644.469	
26	BBC	50%	9.376.343	127.687	0.68%	9.248.656	
27	BCE	49%	17.150.000	460.140	1.31%	16.689.860	
28	BCG	50%	440.105.322	10.027.957	1.14%	430.077.365	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BCM	34%	351.900.000	22.797.101	2.2%	329.102.899	
30	BFC	50%	28.583.996	1.650.020	2.89%	26.933.976	
31	BHN	49%	113.582.000	40.709.805	17.56%	72.872.195	
32	BIC	49%	57.465.678	53.532.658	45.65%	3.933.020	
33	BID	30%	2.069.254.580	1.156.967.517	16.77%	912.287.063	
34	BKG	50%	35.804.510	72.040	0.10%	35.732.470	
35	BMC	49%	6.072.388	679.761	5.49%	5.392.627	
36	BMI	49%	64.994.980	39.667.508	29.91%	25.327.472	
37	BMP	100%	81.860.938	68.350.705	83.5%	13.510.233	
38	BRC	50%	6.187.498	160.541	1.3%	6.026.957	
39	BSI	100%	223.060.701	91.694.585	41.11%	131.366.116	
40	BSR	49%	1.519.244.811	15.213.006	0.49%	1.504.031.805	
41	BTP	49%	29.637.944	5.146.620	8.51%	24.491.324	
42	BTT	0%	0	663.043	4.91%	-663.043	
43	BVH	49%	363.738.154	196.771.704	26.51%	166.966.450	
44	BWE	49%	107.765.035	25.714.119	11.69%	82.050.916	
45	C32	50%	7.515.072	162.109	1.08%	7.352.963	
46	C47	0%	0	16.323	0.04%	-16.323	
47	CACB2403	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
48	CACB2404	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
49	CACB2405	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
50	CACB2501	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
51	CACB2502	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
52	CACB2503	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
53	CACB2504	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
54	CACB2505	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
55	CACB2506	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
56	CCI	0%	0	417.550	2.35%	-417.550	
57	CCL	50%	29.790.709	1.196.609	2.01%	28.594.100	
58	CDC	49%	10.774.470	91.831	0.42%	10.682.639	
59	CFPT2402	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
60	CFPT2403	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
61	CFPT2404	100%	12.000.000	43.320	0.36%	11.956.680	
62	CFPT2405	100%	2.000.000	4.000	0.20%	1.996.000	
63	CFPT2406	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
64	CFPT2407	100%	1.000.000	28.600	2.86%	971.400	
65	CFPT2501	100%	5.000.000	8.500	0.17%	4.991.500	
66	CFPT2502	100%	10.000.000	4.000	0.04%	9.996.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CFPT2503	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
68	CFPT2504	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	
69	CFPT2505	100%	2.000.000	2.000	0.10%	1.998.000	
70	CFPT2506	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
71	CHDB2401	100%	4.000.000	2.076.600	51.92%	1.923.400	
72	CHDB2501	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
73	CHP	0%	0	5.575.176	3.79%	-5.575.176	
74	CHPG2402	100%	10.500.000	0	0%	10.500.000	
75	CHPG2403	100%	15.000.000	553.300	3.69%	14.446.700	
76	CHPG2406	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
77	CHPG2407	100%	35.000.000	0	0%	34.999.000	
78	CHPG2408	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
79	CHPG2409	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
80	CHPG2410	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
81	CHPG2411	100%	8.000.000	7.570.700	94.63%	429.300	
82	CHPG2412	100%	8.000.000	7.242.300	90.53%	757.700	
83	CHPG2501	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
84	CHPG2502	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
85	CHPG2503	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	
86	CHPG2504	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
87	CHPG2505	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
88	CHPG2506	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
89	CHPG2507	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
90	CIG	0%	0	13.313	0.04%	-13.313	
91	CII	40%	127.900.965	17.421.279	5.45%	110.479.686	
92	CKG	0%	0	17.321	0.02%	-17.321	
93	CLC	49%	12.841.715	546.049	2.08%	12.295.666	
94	CLL	49%	16.660.000	3.440.601	10.12%	13.219.399	
95	CLW	49%	6.370.000	612.990	4.72%	5.757.010	
96	CMBB2402	100%	11.000.000	801.200	7.28%	10.198.800	
97	CMBB2404	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
98	CMBB2405	100%	27.000.000	0	0%	27.000.000	
99	CMBB2406	100%	33.000.000	0	0%	33.000.000	
100	CMBB2407	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
101	CMBB2408	100%	1.000.000	881.100	88.11%	118.900	
102	CMBB2409	100%	1.000.000	971.100	97.11%	28.900	
103	CMBB2501	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
104	CMBB2502	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	CMBB2503	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
106	CMBB2504	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
107	CMBB2505	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	
108	CMBB2506	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
109	CMG	50%	95.198.748	67.791.435	35.61%	27.407.313	
110	CMSN2401	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
111	CMSN2404	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
112	CMSN2405	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
113	CMSN2406	100%	6.000.000	35.000	0.58%	5.965.000	
114	CMSN2407	100%	8.000.000	7.986.200	99.83%	13.800	
115	CMSN2408	100%	8.000.000	7.827.500	97.84%	172.500	
116	CMSN2501	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
117	CMSN2502	100%	14.000.000	0	0%	14.000.000	
118	CMSN2503	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
119	CMSN2504	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
120	CMV	0%	0	6.903	0.04%	-6.903	
121	CMWG2401	100%	10.000.000	165.400	1.65%	9.834.600	
122	CMWG2403	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
123	CMWG2405	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
124	CMWG2406	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
125	CMWG2407	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
126	CMWG2408	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
127	CMWG2409	100%	1.500.000	233.000	15.53%	1.267.000	
128	CMWG2410	100%	1.500.000	1.004.100	66.94%	495.900	
129	CMWG2501	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
130	CMWG2502	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
131	CMWG2503	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
132	CMWG2504	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
133	CMWG2505	100%	3.000.000	0	0%	2.999.000	
134	CMWG2506	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
135	CMX	50%	50.949.495	17.823.622	17.49%	33.125.873	
136	CNG	49%	17.198.816	1.091.165	3.11%	16.107.651	
137	COM	49%	6.919.107	28.290	0.20%	6.890.817	
138	CRC	0%	0	96.390	0.16%	-96.390	
139	CRE	50%	231.839.267	18.653.449	4.02%	213.185.818	
140	CRV	50%	336.208.320	0	0%	336.208.320	(*)
141	CSHB2401	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
142	CSHB2402	100%	6.000.000	5.312.600	88.54%	687.400	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	CSHB2403	100%	4.000.000	3.845.200	96.13%	154.800	
144	CSHB2501	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
145	CSM	50%	51.813.233	2.634.827	2.54%	49.178.406	
146	CSSB2401	100%	4.000.000	3.978.700	99.47%	21.300	
147	CSTB2402	100%	10.500.000	0	0%	10.500.000	
148	CSTB2404	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
149	CSTB2408	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
150	CSTB2409	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
151	CSTB2410	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
152	CSTB2411	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
153	CSTB2412	100%	8.000.000	7.733.600	96.67%	266.400	
154	CSTB2413	100%	8.000.000	7.893.100	98.66%	106.900	
155	CSTB2501	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
156	CSTB2502	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
157	CSTB2503	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
158	CSTB2504	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
159	CSTB2505	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
160	CSTB2506	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
161	CSV	50%	55.249.955	2.176.211	1.97%	53.073.744	
162	CTCB2403	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
163	CTCB2404	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
164	CTCB2405	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
165	CTCB2406	100%	1.000.000	224.100	22.41%	775.900	
166	CTCB2501	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
167	CTCB2502	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
168	CTCB2503	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
169	CTCB2504	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
170	CTCB2505	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
171	CTD	49%	50.780.297	50.777.997	49%	2.300	
172	CTF	49%	46.870.390	2.605.026	2.72%	44.265.364	
173	CTG	30%	1.610.997.524	1.443.143.238	26.87%	167.854.286	
174	CTI	49%	30.869.998	946.260	1.5%	29.923.738	
175	CTPB2403	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
176	CTPB2404	100%	1.000.000	970.300	97.03%	29.700	
177	CTPB2405	100%	1.000.000	627.000	62.7%	373.000	
178	CTPB2501	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
179	CTR	49%	56.049.080	10.394.281	9.09%	45.654.799	
180	CTS	49%	72.881.772	850.345	0.57%	72.031.427	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	CVHM2402	100%	7.000.000	150.000	2.14%	6.850.000	
182	CVHM2406	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
183	CVHM2407	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
184	CVHM2408	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
185	CVHM2409	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
186	CVHM2410	100%	6.000.000	5.951.600	99.19%	48.400	
187	CVHM2411	100%	4.000.000	3.995.000	99.88%	5.000	
188	CVHM2501	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
189	CVHM2502	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
190	CVHM2503	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
191	CVHM2504	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
192	CVIB2402	100%	10.000.000	10.000	0.10%	9.990.000	
193	CVIB2405	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
194	CVIB2406	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
195	CVIB2407	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
196	CVIB2408	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
197	CVIB2501	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
198	CVIB2502	100%	13.000.000	0	0%	13.000.000	
199	CVIB2503	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
200	CVIC2404	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
201	CVIC2405	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
202	CVIC2406	100%	6.000.000	5.920.500	98.68%	79.500	
203	CVIC2407	100%	4.000.000	3.698.800	92.47%	301.200	
204	CVIC2501	100%	24.000.000	0	0%	24.000.000	
205	CVIC2502	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
206	CVIC2503	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
207	CVJC2401	100%	4.000.000	3.916.000	97.9%	84.000	
208	CVJC2501	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
209	CVNM2401	100%	8.000.000	380.000	4.75%	7.620.000	
210	CVNM2405	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
211	CVNM2406	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
212	CVNM2407	100%	9.000.000	16.000	0.18%	8.984.000	
213	CVNM2408	100%	4.000.000	3.904.700	97.62%	95.300	
214	CVNM2501	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	
215	CVNM2502	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
216	CVNM2503	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
217	CVNM2504	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
218	CVNM2505	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	CVPB2401	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
220	CVPB2403	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
221	CVPB2407	100%	40.000.000	0	0%	40.000.000	
222	CVPB2408	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
223	CVPB2409	100%	11.000.000	20.000	0.18%	10.980.000	
224	CVPB2410	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
225	CVPB2411	100%	6.000.000	5.986.700	99.78%	13.300	
226	CVPB2412	100%	4.000.000	3.692.000	92.3%	308.000	
227	CVPB2501	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
228	CVPB2502	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
229	CVPB2503	100%	24.000.000	0	0%	24.000.000	
230	CVPB2504	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
231	CVPB2505	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
232	CVRE2402	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
233	CVRE2405	100%	12.000.000	20.000	0.17%	11.980.000	
234	CVRE2406	100%	18.000.000	30.000	0.17%	17.970.000	
235	CVRE2407	100%	6.000.000	10.000	0.17%	5.990.000	
236	CVRE2408	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
237	CVRE2409	100%	6.000.000	5.765.700	96.1%	234.300	
238	CVRE2410	100%	4.000.000	2.052.000	51.3%	1.948.000	
239	CVRE2501	100%	9.000.000	1.000	0.01%	8.999.000	
240	CVRE2502	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
241	CVRE2503	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
242	CVRE2504	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
243	CVT	50%	18.345.443	165.803	0.45%	18.179.640	
244	D2D	50%	15.152.379	230.342	0.76%	14.922.037	
245	DAH	0%	0	3.030	0%	-3.030	
246	DAT	0%	0	5.643	0.01%	-5.643	
247	DBC	49%	163.987.881	27.994.596	8.36%	135.993.285	
248	DBD	100%	93.593.847	13.846.097	14.79%	79.747.750	
249	DBT	0%	0	238.134	1.16%	-238.134	
250	DC4	50%	28.874.633	362.521	0.63%	28.512.112	
251	DCL	0%	0	815.293	1.12%	-815.293	
252	DCM	49%	259.406.000	30.306.562	5.72%	229.099.438	
253	DGC	49%	186.091.850	65.680.992	17.29%	120.410.858	
254	DGW	49%	107.466.882	42.907.593	19.56%	64.559.289	
255	DHA	49%	7.408.773	1.429.629	9.46%	5.979.144	
256	DHC	50%	40.246.524	32.238.107	40.05%	8.008.417	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	DHG	100%	130.746.071	70.258.741	53.74%	60.487.330	
258	DHM	0%	0	45.580	0.13%	-45.580	
259	DIG	49%	298.827.477	26.719.789	4.38%	272.107.688	
260	DLG	49%	146.661.762	3.832.387	1.28%	142.829.375	
261	DMC	100%	34.727.465	19.640.527	56.56%	15.086.938	
262	DPG	49%	30.869.781	3.856.928	6.12%	27.012.853	
263	DPM	49%	191.786.000	33.836.835	8.65%	157.949.165	
264	DPR	50%	43.442.966	4.535.828	5.22%	38.907.138	
265	DQC	49%	16.836.113	198.481	0.58%	16.637.632	
266	DRC	49%	58.208.376	10.487.196	8.83%	47.721.180	
267	DRH	50%	62.176.933	1.133.824	0.91%	61.043.109	
268	DRL	0%	0	277.470	2.92%	-277.470	
269	DSC	100%	204.838.925	17.800	0.01%	204.821.125	
270	DSE	100%	330.000.000	44.174.967	13.39%	285.825.033	
271	DSN	49%	5.920.674	1.856.197	15.36%	4.064.477	
272	DTA	49%	8.849.317	35.504	0.20%	8.813.813	
273	DTL	49%	30.103.445	295	0%	30.103.150	
274	DTT	49%	3.994.391	17.608	0.22%	3.976.783	
275	DVP	49%	19.600.000	5.407.482	13.52%	14.192.518	
276	DXG	50%	361.225.460	137.352.666	19.01%	223.872.794	
277	DXS	50%	289.551.562	109.109.568	18.84%	180.441.994	
278	DXV	49%	4.851.000	53.750	0.54%	4.797.250	
279	E1VFVN30	100%	272.500.000	233.032.817	85.52%	39.467.183	
280	EIB	29.97043%	560.090.574	42.962.695	2.3%	517.127.879	
281	ELC	49%	40.812.137	2.912.063	3.5%	37.900.074	
282	EVE	100%	41.979.773	28.071.634	66.87%	13.908.139	
283	EVF	15%	114.084.870	2.901.479	0.38%	111.183.391	
284	EVG	49%	105.472.419	1.208.092	0.56%	104.264.327	
285	FCM	49%	22.651.046	1.387.893	3%	21.263.153	
286	FCN	50%	78.719.502	49.087.116	31.18%	29.632.386	
287	FDC	50%	19.314.994	6.831	0.02%	19.308.163	
288	FIR	50%	32.122.640	125.034	0.19%	31.997.606	
289	FIT	0%	0	99.721	0.03%	-99.721	
290	FMC	50%	32.694.444	20.232.330	30.94%	12.462.114	
291	FPT	49%	720.823.899	657.427.950	44.69%	63.395.949	
292	FRT	49%	66.758.770	47.776.008	35.07%	18.982.762	
293	FTS	100%	305.919.366	91.750.008	29.99%	214.169.358	
294	FUCTVGF3	49%	9.751.392	0	0%	9.751.392	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	FUCTVGF4	49%	9.829.400	0	0%	9.829.400	
296	FUCTVGF5	49%	8.467.200	80.000	0.46%	8.387.200	
297	FUCVREIT	49%	2.450.000	81.920	1.64%	2.368.080	
298	FUEABVND	100%	5.800.000	0	0%	5.800.000	
299	FUEBFVND	100%	3.800.000	0	0%	3.800.000	
300	FUEDCMID	100%	30.500.000	25.164.500	82.51%	5.335.500	
301	FUEFCV50	100%	5.600.000	103.825	1.85%	5.496.175	
302	FUEIP100	100%	5.300.000	112.900	2.13%	5.187.100	
303	FUEKIV30	100%	198.300.000	190.537.700	96.09%	7.762.300	
304	FUEKIVFS	100%	24.500.000	21.315.900	87%	3.184.100	
305	FUEKIVND	100%	8.500.000	8.414.300	98.99%	85.700	
306	FUEMAV30	100%	46.900.000	43.375.196	92.48%	3.524.804	
307	FUEMAVND	100%	24.600.000	22.401.400	91.06%	2.198.600	
308	FUESSV30	100%	10.300.000	3.578.230	34.74%	6.721.770	
309	FUESSV50	100%	6.400.000	1.999.689	31.25%	4.400.311	
310	FUESSVFL	100%	20.900.000	9.863.739	47.19%	11.036.261	
311	FUETCC50	100%	6.100.000	0	0%	6.100.000	
312	FUEVFVND	100%	379.000.000	352.729.874	93.07%	26.270.126	
313	FUEVN100	100%	29.300.000	2.631.350	8.98%	26.668.650	
314	GAS	49%	1.147.909.730	40.027.827	1.71%	1.107.881.903	
315	GDT	50%	11.941.778	2.440.002	10.22%	9.501.776	
316	GEE	50%	150.000.000	164.800	0.05%	149.835.200	
317	GEG	50%	211.254.185	192.420.306	45.54%	18.833.879	
318	GEX	50%	429.714.896	55.976.637	6.51%	373.738.259	
319	GIL	50%	50.800.033	1.661.558	1.64%	49.138.475	
320	GMD	49%	202.851.478	187.230.162	45.23%	15.621.316	
321	GMH	50%	8.250.000	119.700	0.73%	8.130.300	
322	GSP	0%	0	423.339	0.69%	-423.339	
323	GTA	49%	5.096.000	10.084	0.10%	5.085.916	
324	GVR	13%	520.000.000	11.187.821	0.28%	508.812.179	
325	HAG	49%	518.159.294	23.751.851	2.25%	494.407.443	
326	HAH	30%	36.402.927	16.507.186	13.6%	19.895.741	
327	HAP	49%	54.437.908	2.362.593	2.13%	52.075.315	
328	HAR	49%	49.661.549	2.605.361	2.57%	47.056.188	
329	HAS	49%	3.920.000	1.226.999	15.34%	2.693.001	
330	HAX	50%	53.719.840	25.234.178	23.49%	28.485.662	
331	HCD	0%	0	73.321	0.20%	-73.321	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
332	HCM	49%	353.197.650	319.401.704	44.31%	33.795.946	
333	HDB	17.5%	614.274.894	613.636.094	17.48%	638.800	
334	HDC	49%	87.393.933	4.546.006	2.55%	82.847.927	
335	HDG	50%	168.165.764	66.062.542	19.64%	102.103.222	
336	HHP	49%	42.411.628	5.948.353	6.87%	36.463.275	
337	HHS	50%	183.992.984	14.164.980	3.85%	169.828.004	
338	HHV	49%	211.805.208	31.149.102	7.21%	180.656.106	
339	HID	49%	37.614.865	334.583	0.44%	37.280.282	
340	HII	50%	36.831.508	523.714	0.71%	36.307.794	
341	HMC	0%	0	117.530	0.43%	-117.530	
342	HNA	0%	0	1.000	0%	-1.000	
343	HPG	49%	3.134.162.598	1.374.383.465	21.49%	1.759.779.133	
344	HPX	49%	149.042.604	603.013	0.20%	148.439.591	
345	HQC	50%	288.300.000	5.562.751	0.96%	282.737.249	
346	HRC	0%	0	181.063	0.60%	-181.063	
347	HSG	49%	304.281.331	55.513.922	8.94%	248.767.409	
348	HSL	49%	18.898.007	712.706	1.85%	18.185.301	
349	HT1	49%	186.979.056	5.043.430	1.32%	181.935.626	
350	HTG	0%	0	7.815	0.02%	-7.815	
351	HTI	50%	12.474.600	3.736.055	14.97%	8.738.545	
352	HTL	49%	5.880.000	3.631.869	30.27%	2.248.131	
353	HTN	49%	43.667.041	1.205.639	1.35%	42.461.402	
354	HTV	0%	0	773.470	5.9%	-773.470	
355	HU1	50%	5.000.000	2.101	0.02%	4.997.899	
356	HUB	0%	0	297.223	1.13%	-297.223	
357	HVH	49%	19.915.966	1.228.235	3.02%	18.687.731	
358	HVN	30%	664.318.252	173.046.667	7.81%	491.271.585	
359	HVX	47.153%	19.580.401	399.462	0.96%	19.180.939	
360	ICT	100%	32.185.000	173.572	0.54%	32.011.428	
361	IDI	49%	133.854.607	2.230.827	0.82%	131.623.780	
362	IJC	49%	185.096.708	18.213.294	4.82%	166.883.414	
363	ILB	49%	12.006.100	2.785.400	11.37%	9.220.700	
364	IMP	75%	115.532.071	76.010.618	49.34%	39.521.453	
365	ITC	0%	0	259.359	0.27%	-259.359	
366	ITD	49%	12.021.459	326.833	1.33%	11.694.626	
367	JVC	49%	55.125.083	2.292.867	2.04%	52.832.216	
368	KBC	49%	376.126.331	148.226.288	19.31%	227.900.043	
369	KDC	50%	144.903.158	52.193.013	18.01%	92.710.145	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
370	KDH	50%	505.571.282	375.416.204	37.13%	130.155.078	
371	KHG	49%	220.223.250	1.131.976	0.25%	219.091.274	
372	KHP	0%	0	758.697	1.26%	-758.697	
373	KMR	100%	56.881.443	35.425.222	62.28%	21.456.221	
374	KOS	49%	106.075.854	290.572	0.13%	105.785.282	
375	KPF	49%	29.824.948	83.949	0.14%	29.740.999	
376	KSB	49%	56.241.760	3.617.936	3.15%	52.623.824	
377	L10	49%	4.846.100	94.143	0.95%	4.751.957	
378	LAF	49%	7.461.729	376.893	2.47%	7.084.836	
379	LBM	50%	20.000.000	6.105.042	15.26%	13.894.958	
380	LCG	50%	97.545.585	4.778.374	2.45%	92.767.211	
381	LDG	50%	128.486.292	2.549.091	0.99%	125.937.201	
382	LEC	49%	12.789.000	3.132	0.01%	12.785.868	
383	LGC	49%	94.498.834	86.756.074	44.99%	7.742.760	
384	LGL	50%	25.750.000	1.075.731	2.09%	24.674.269	
385	LHG	49%	24.505.884	8.802.077	17.6%	15.703.807	
386	LIX	50%	32.400.000	1.996.153	3.08%	30.403.847	
387	LM8	0%	0	46.886	0.50%	-46.886	
388	LPB	5%	149.364.105	27.231.951	0.91%	122.132.154	
389	LSS	0%	0	651.404	0.81%	-651.404	
390	MBB	23.2351%	1.417.869.154	1.417.869.154	23.24%	0	
391	MCM	100%	110.000.000	872.220	0.79%	109.127.780	
392	MCP	0%	0	28.165	0.16%	-28.165	
393	MDG	49%	5.335.625	300	0%	5.335.325	
394	MHC	49%	21.303.395	497.849	1.15%	20.805.546	
395	MIG	100%	172.672.500	28.255.377	16.36%	144.417.123	
396	MSB	30%	780.000.000	713.941.416	27.46%	66.058.584	
397	MSH	49%	36.756.909	3.399.500	4.53%	33.357.409	
398	MSN	49%	741.334.762	386.904.412	25.57%	354.430.350	
399	MWG	49%	716.499.646	663.471.957	45.37%	53.027.690	
400	NAB	30%	411.765.165	16.309.821	1.19%	395.455.344	
401	NAF	100%	67.979.281	12.992.902	19.11%	54.986.379	
402	NAV	49%	3.920.000	69.135	0.86%	3.850.865	
403	NBB	50%	50.237.828	472.581	0.47%	49.765.247	
404	NCT	30%	7.850.082	4.024.317	15.38%	3.825.765	
405	NHA	49%	21.645.514	198.745	0.45%	21.446.769	
406	NHH	100%	72.880.000	357.260	0.49%	72.522.740	
407	NHT	50%	12.014.084	730.710	3.04%	11.283.374	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
408	NKG	50%	157.965.989	23.320.407	7.38%	134.645.582	
409	NLG	50%	192.537.652	166.724.349	43.3%	25.813.303	
410	NNC	49%	10.740.800	1.102.414	5.03%	9.638.386	
411	NO1	49%	11.760.000	1.380.500	5.75%	10.379.500	
412	NSC	49%	8.617.624	1.566.386	8.91%	7.051.238	
413	NT2	49%	141.059.254	39.192.101	13.61%	101.867.153	
414	NTL	49%	59.770.151	16.507.410	13.53%	43.262.741	
415	NVL	49%	955.551.223	84.627.524	4.34%	870.923.699	
416	NVT	50%	45.250.000	110.720	0.12%	45.139.280	
417	OCB	22%	542.473.613	484.268.605	19.64%	58.205.008	
418	OGC	49%	147.000.000	973.916	0.32%	146.026.084	
419	OPC	0%	0	466.627	0.73%	-466.627	
420	ORS	49%	164.639.874	1.752.162	0.52%	162.887.712	
421	PAC	50%	23.235.853	5.848.306	12.58%	17.387.547	
422	PAN	49%	105.984.344	42.915.215	19.84%	63.069.129	
423	PC1	50%	178.821.060	53.743.245	15.03%	125.077.815	
424	PDN	0%	0	89.669	0.24%	-89.669	
425	PDR	50%	436.570.041	70.528.332	8.08%	366.041.709	
426	PET	0%	0	927.577	0.86%	-927.577	
427	PGC	49%	29.567.892	1.256.733	2.08%	28.311.159	
428	PGD	49%	48.509.150	46.374.306	46.84%	2.134.844	
429	PGI	100%	110.896.796	22.654.350	20.43%	88.242.446	
430	PGV	50%	561.734.023	210.056	0.02%	561.523.967	
431	PHC	50%	25.340.963	50.925	0.10%	25.290.038	
432	PHR	49%	66.394.607	24.358.702	17.98%	42.035.905	
433	PIT	0%	0	94.925	0.62%	-94.925	
434	PJT	0%	0	169.423	0.68%	-169.423	
435	PLP	49%	34.300.000	268.104	0.38%	34.031.896	
436	PLX	20%	258.775.616	225.292.792	17.41%	33.482.824	
437	PMG	49%	22.704.776	9.344.571	20.17%	13.360.205	
438	PNC	49%	5.409.718	56.514	0.51%	5.353.204	
439	PNJ	49%	165.656.640	165.651.040	49%	5.600	
440	POW	49%	1.147.517.084	83.576.582	3.57%	1.063.940.502	
441	PPC	49%	159.855.150	30.106.084	9.23%	129.749.066	
442	PSH	0%	0	100	0%	-100	
443	PTB	25%	16.734.600	15.682.585	23.43%	1.052.015	
444	PTC	50%	16.153.662	287.498	0.89%	15.866.164	
445	PTL	0%	0	68.844	0.07%	-68.844	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
446	PVD	49%	272.585.042	53.500.289	9.62%	219.084.753	
447	PVP	49%	50.814.201	4.002.025	3.86%	46.812.176	
448	PVT	49%	174.446.192	44.496.856	12.5%	129.949.336	
449	QCG	49%	134.813.361	2.009.019	0.73%	132.804.342	
450	QNP	0%	0	0	0%	0	
451	RAL	50%	11.773.709	501.581	2.13%	11.272.128	
452	RDP	50%	24.534.901	174.237	0.36%	24.360.664	
453	REE	49%	230.796.566	230.796.566	49%	0	
454	RYG	50%	22.500.000	4.600	0.01%	22.495.400	
455	S4A	0%	0	42.610	0.10%	-42.610	
456	SAB	100%	1.282.562.372	777.717.915	60.64%	504.844.457	
457	SAM	49%	186.180.875	2.156.326	0.57%	184.024.549	
458	SAV	50%	12.594.982	12.594.347	50%	635	
459	SBA	0%	0	163.967	0.27%	-163.967	
460	SBG	50%	24.999.981	270.044	0.54%	24.729.937	
461	SBT	100%	836.156.371	179.889.201	21.51%	656.267.170	
462	SBV	100%	27.366.476	4.023.463	14.7%	23.343.013	
463	SC5	49%	7.342.429	340.369	2.27%	7.002.060	
464	SCR	50%	215.297.518	2.110.265	0.49%	213.187.253	
465	SCS	30%	30.623.094	21.061.939	20.63%	9.561.155	
466	SFC	0%	0	74.663	0.66%	-74.663	
467	SFG	0%	0	97.773	0.20%	-97.773	
468	SFI	49%	12.194.652	2.556.632	10.27%	9.638.020	
469	SGN	30%	10.074.507	9.100.841	27.1%	973.666	
470	SGR	0%	0	6.635	0.01%	-6.635	
471	SGT	0%	0	8.201.806	5.54%	-8.201.806	
472	SHA	49%	16.388.870	297.493	0.89%	16.091.377	
473	SHB	30%	1.098.872.562	106.088.733	2.9%	992.783.829	
474	SHI	49%	79.466.460	505.119	0.31%	78.961.341	
475	SHP	0%	0	5.304.109	5.24%	-5.304.109	
476	SIP	49%	103.161.367	9.724.603	4.62%	93.436.764	
477	SJD	50%	34.499.310	4.576.127	6.63%	29.923.183	
478	SJS	50%	57.427.770	716.935	0.62%	56.710.835	
479	SKG	49%	32.583.871	29.764.506	44.76%	2.819.365	
480	SMA	49%	9.972.889	10.418	0.05%	9.962.471	
481	SMB	49%	14.624.857	4.094.504	13.72%	10.530.353	
482	SMC	100%	73.678.587	15.205.966	20.64%	58.472.621	
483	SPM	49%	6.860.000	300.490	2.15%	6.559.510	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
484	SRC	0%	0	26.757	0.10%	-26.757	
485	SRF	100%	35.566.780	16.329.500	45.91%	19.237.280	
486	SSB	5%	141.750.000	3.697.973	0.13%	138.052.027	
487	SSC	49%	7.346.259	124.328	0.83%	7.221.931	
488	SSI	100%	1.963.863.918	773.494.180	39.39%	1.190.369.738	
489	ST8	50%	12.860.451	155.633	0.61%	12.704.818	
490	STB	30%	565.564.714	432.425.160	22.94%	133.139.554	
491	STG	34%	33.406.141	29.521.147	30.05%	3.884.994	
492	STK	100%	96.636.924	16.060.769	16.62%	80.576.155	
493	SVC	49%	32.648.976	1.077.150	1.62%	31.571.826	
494	SVD	49%	13.526.894	76.778	0.28%	13.450.116	
495	SVI	100%	12.832.437	12.190.447	95%	641.990	
496	SVT	50%	8.655.489	33.665	0.19%	8.621.824	
497	SZC	20%	35.997.172	4.314.825	2.4%	31.682.347	
498	SZL	0%	0	4.783.875	16.43%	-4.783.875	
499	TBC	49%	31.115.000	920.804	1.45%	30.194.196	
500	TCB	22.5136%	1.590.552.461	1.590.244.061	22.51%	308.400	
501	TCD	49%	164.552.114	1.187.497	0.35%	163.364.617	
502	TCH	51%	340.790.079	40.891.203	6.12%	299.898.876	
503	TCI	100%	115.620.964	5.983.353	5.17%	109.637.611	
504	TCL	49%	14.777.633	1.936.723	6.42%	12.840.910	
505	TCM	50%	50.977.741	50.880.240	49.9%	97.501	
506	TCO	0%	0	236.170	0.75%	-236.170	
507	TCR	49%	5.082.863	5.008.157	48.28%	74.706	
508	TCT	0%	0	1.359.940	10.63%	-1.359.940	
509	TDC	50%	50.000.000	1.254.000	1.25%	48.746.000	
510	TDG	0%	0	1.445	0.01%	-1.445	
511	TDH	50%	56.326.383	1.562.349	1.39%	54.764.034	
512	TDM	50%	55.000.000	3.451.154	3.14%	51.548.846	
513	TDP	51%	44.993.347	111.006	0.13%	44.882.341	
514	TDW	50%	4.250.000	257.910	3.03%	3.992.090	
515	TEG	49%	59.195.215	6.225.742	5.15%	52.969.473	
516	THG	49%	12.711.524	517.048	1.99%	12.194.476	
517	TIP	50%	32.503.928	11.160.282	17.17%	21.343.646	
518	TIX	0%	0	142.259	0.47%	-142.259	
519	TLD	49%	38.093.264	490.135	0.63%	37.603.129	
520	TLG	100%	86.453.575	19.487.274	22.54%	66.966.301	
521	TLH	49%	55.036.808	1.066.850	0.95%	53.969.958	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
522	TMP	49%	34.300.000	562.053	0.80%	33.737.947	
523	TMS	49%	82.980.497	72.128.873	42.59%	10.851.624	
524	TMT	49%	18.270.963	955.008	2.56%	17.315.955	
525	TN1	50%	27.316.174	48.391	0.09%	27.267.783	
526	TNC	50%	9.625.000	107.292	0.56%	9.517.708	
527	TNH	70%	100.926.889	77.095.523	53.47%	23.831.366	
528	TNI	49%	25.725.000	67.686	0.13%	25.657.314	
529	TNT	49%	24.990.000	803.359	1.58%	24.186.641	
530	TPB	30%	792.586.858	791.494.458	29.96%	1.092.400	
531	TPC	49%	11.970.992	425.702	1.74%	11.545.290	
532	TRA	49%	20.312.299	19.332.697	46.64%	979.602	
533	TRC	49%	14.700.000	1.067.516	3.56%	13.632.484	
534	TSC	0%	0	379.518	0.19%	-379.518	
535	TTA	49%	83.328.220	3.191.425	1.88%	80.136.795	
536	TTE	50%	14.245.200	13.370	0.05%	14.231.830	
537	TTF	50%	205.599.151	22.935.818	5.58%	182.663.333	
538	TV2	15%	10.128.924	6.375.932	9.44%	3.752.992	
539	TVB	30%	33.629.105	1.471.357	1.31%	32.157.748	
540	TVS	49%	81.827.684	36.472.327	21.84%	45.355.357	
541	TVT	0%	0	54.990	0.26%	-54.990	
542	TYA	100%	6.134.773	2.351.933	38.34%	3.782.840	
543	UIC	0%	0	951.080	11.89%	-951.080	
544	VAF	49%	18.456.020	9.534	0.03%	18.446.486	
545	VCA	0%	0	19.475	0.13%	-19.475	
546	VCB	30%	1.676.727.378	1.276.534.831	22.84%	400.192.547	
547	VCF	49%	13.023.776	151.001	0.57%	12.872.775	
548	VCG	49%	293.310.794	34.419.912	5.75%	258.890.882	
549	VCI	100%	718.099.480	178.909.112	24.91%	539.190.368	
550	VDP	35%	7.729.187	46.761	0.21%	7.682.426	
551	VDS	100%	243.000.000	8.558.650	3.52%	234.441.350	
552	VFG	51%	21.274.453	834.900	2%	20.439.553	
553	VGC	49%	219.691.500	23.745.465	5.3%	195.946.035	
554	VHC	100%	224.453.159	60.624.479	27.01%	163.828.680	
555	VHM	50%	2.053.706.002	496.900.633	12.1%	1.556.805.369	
556	VIB	4.99%	148.658.477	148.658.477	4.99%	0	
557	VIC	48.017596%	1.862.402.462	338.763.399	8.73%	1.523.639.063	
558	VID	50%	20.418.034	277.802	0.68%	20.140.232	
559	VIP	49%	33.550.761	6.601.870	9.64%	26.948.891	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
560	VIX	100%	1.458.513.173	69.955.568	4.8%	1.388.557.605	
561	VJC	30%	162.483.400	70.549.258	13.03%	91.934.142	
562	VMD	49%	7.565.731	182.541	1.18%	7.383.190	
563	VND	100%	1.522.299.908	162.744.089	10.69%	1.359.555.819	
564	VNE	49%	44.312.146	2.282.930	2.52%	42.029.216	
565	VNG	49%	47.665.537	311.953	0.32%	47.353.584	
566	VNL	49%	6.928.838	1.735.543	12.27%	5.193.295	
567	VNM	100%	2.089.955.445	1.062.174.107	50.82%	1.027.781.338	
568	VNS	49%	33.251.004	1.753.249	2.58%	31.497.755	
569	VOS	49%	68.600.000	1.354.690	0.97%	67.245.310	
570	VPB	30%	2.380.177.080	1.978.636.334	24.94%	401.540.746	
571	VPD	50%	53.294.814	33.180.940	31.13%	20.113.874	
572	VPG	49%	43.323.717	148.156	0.17%	43.175.561	
573	VPH	49%	46.725.322	500.494	0.52%	46.224.828	
574	VPI	49%	156.824.292	35.003.424	10.94%	121.820.868	
575	VPS	49%	11.985.788	10.715	0.04%	11.975.073	
576	VRC	49%	24.500.000	60.375	0.12%	24.439.625	
577	VRE	49%	1.141.121.020	416.237.867	17.87%	724.883.153	
578	VSC	49%	140.530.441	9.211.183	3.21%	131.319.258	
579	VSH	49%	115.758.210	28.175.890	11.93%	87.582.320	
580	VSI	49%	6.468.000	174.866	1.32%	6.293.134	
581	VTB	49%	5.871.204	208.319	1.74%	5.662.885	
582	VTO	49%	39.134.666	10.841.108	13.57%	28.293.558	
583	VTP	49%	59.673.690	8.484.812	6.97%	51.188.878	
584	YBM	49%	7.006.941	34.146	0.24%	6.972.795	
585	YEG	49%	67.130.712	11.202.049	8.18%	55.928.663	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

TUQ. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
KT. TRƯỞNG BAN TTBT
PHÓ TRƯỞNG BAN

Đặng Thị Gấm

Digitally signed by Đặng Thị Gấm
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0104154332-CMND:036183028159, CN=Đặng Thị Gấm, O=TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025-02-12 16:40:51
Foxit PhantomPDF Version: 9.4.1